Tên: ……..
Lớp: S8…
Ngày giao bài: Thứ ……, ngày ……/…….
Ngày nộp bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Week: 16 - GVVN
Ngữ pháp HW: ……
Nghe HW: ……

UNIT 1-4: PRESENT/PAST PASSIVE REVISION & LISTENING FCE PART 3

A. THEORY

I. GRAMMAR REVISION: Present Simple Passive, Present Continuous Passive, Past Simple Passive

1. BỊ ĐỘNG LÀ GÌ?

Chủ động: People clean **the room** every day.
→ *nói về người làm (people)*

Bị động: The room **is** **cleaned** every day.
→ *nói về vật chịu tác động (the room)*

S + BE + V3/ed (+ by + người làm)

BE đổi theo thì & theo chủ ngữ mới
V3/ed luôn giữ nguyên

2. BỊ ĐỘNG Ở 3 THÌ: nhìn dấu hiệu thời gian / động từ chủ động → chọn BE

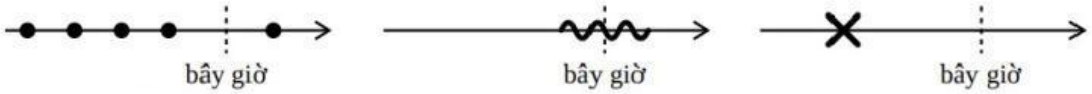

	Hiện tại đơn Lặp lại, sự thật	Hiện tại tiếp diễn Đang xảy ra lúc nói	Quá khứ đơn Đã xảy ra & kết thúc
Dấu hiệu	*every day, usually, often*	*now, at the moment, Look!*	*yesterday, last week, … ago*
Chủ động	V / V(s/es)	am/is/are + V-ing	V2/ed
Bị động	**am/is/are** + **V3/ed**	**am/is/are being** + **V3/ed**	**was/were** + **V3/ed**
(+)	The room **is** **cleaned** **every day**.	The room **is being** **cleaned** **now**.	The room **was** **cleaned** **yesterday**.
(–) + not	The room **is** **not** **cleaned**.	The room **is** **not** being **cleaned**.	The room **was** **not** **cleaned**.
(?) đảo BE	**Is** the room **cleaned**?	**Is** the room being **cleaned**?	**Was** the room **cleaned**?

- **Phủ định & câu hỏi:** chỉ **am/is/are/was/were** di chuyển; *being* và **V3/ed** đứng yên.
- **Câu hỏi Wh-:** thêm Wh- trước câu hỏi (?) → *When* ***was*** *the room* ***cleaned****?*

LIVEWORKSHEETS

3. CHUYỂN CHỦ ĐỘNG → BỊ ĐỘNG: 4 BƯỚC

Ví dụ: Nguyễn Du **wrote Truyện Kiều.** → **Truyện Kiều** **was** **written by Nguyễn Du.**

Bước 1	Tân ngữ (O) lên làm chủ ngữ mới	Truyện Kiều …
Bước 2	Xem thì của câu gốc → chọn BE, chia theo chủ ngữ mới	wrote → quá khứ → **was**
Bước 3	Động từ → V3/ed (bất quy tắc: cột 3; có quy tắc: + ed)	write → **written**
Bước 4	Người làm → by + tân ngữ (he → him, they → them)	by Nguyễn Du

Lưu ý: Bỏ **by + người làm** khi đó là *people / someone / they* hoặc không quan trọng: *People clean the room.* → *The room* ***is*** ***cleaned***.

II. FCE LISTENING PART 3 TIPS

Dạng bài	**Multiple Matching (nối thông tin):** Nghe 5 người nói về cùng một chủ đề và nối mỗi người với một nhận định trong 8 lựa chọn A–H.
Cách làm bài	- Đọc lựa chọn: Gạch chân từ khóa, dự đoán từ đồng nghĩa (paraphrases). - Nghe ý chính: Tập trung vào thông điệp và thái độ của người nói, không chọn chỉ vì nghe thấy từ giống trong đề. - Nối và loại trừ: Chọn đáp án phù hợp nhất. Mỗi chữ cái chỉ dùng một lần. - Nghe lần hai: Kiểm tra các câu chưa chắc chắn và xác nhận đáp án.

B. CLASSWORK

GRAMMAR (10 questions)

I. Choose the correct answer (A, B, C or D).

1. The old market ___ by volunteers every Saturday morning, so it always looks clean and tidy.
   A. cleans B. is cleaned
   C. is being cleaned D. was cleaned
2. Please be quiet! The new advertising campaign ___ in the next room, and the manager doesn't want anyone to hear the details.
   A. is discussed B. discussed
   C. is being discussed D. was discussed
3. The huge mural on the concrete façade ___ by a group of teenagers last summer.
   A. painted B. was painted
   C. is painted D. were painted
4. Because of the traffic congestion, the main road ___ at the moment, so drivers have to use a different route.
   A. is widened B. is being widened
   C. was widened D. widens
5. When the council changed the speed limit, the local residents ___ about it, which is why so many of them complained afterwards.
   A. were not informed B. did not inform
   C. are not being informed D. had not informed

II. Write complete sentences using the prompts. Keep the prompts in the same order. You may change the form of the words and add extra words where necessary. Use the passive form.

1. English / speak / as a second language / many people in Singapore.

→ _____

LIVEWORKSHEETS

2. Our school hall / paint / local artists / at the moment.

→ _____

3. The museum / not / finish / until / last week.

→ _____

4. Many young people / persuade / join / youth club / famous footballer / last year.

→ _____

5. How many new homes / build / in the neighbourhood / at the moment?

→ _____

EXTRA VOCABULARY

Con học thuộc các từ dưới đây để làm bài bên dưới và chuẩn bị cho bài kiểm tra buổi sau nhé!

Con truy cập link hoặc quét QR code để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/viet-s8-w16-extra-vocab

No.	Words/Phrases	Meanings	No.	Words/Phrases	Meanings
1	**qualified** (adj)	có đủ trình độ chuyên môn	7	**local anaesthetic** (phr)	thuốc gây tê tại chỗ
2	**eyesight** (n)	thị lực	8	**undergo an operation** (phr)	trải qua một ca phẫu thuật
3	**declare** (v)	tuyên bố, xác nhận chính thức	9	**ward** (n)	khu điều trị trong bệnh viện
4	**come round** (phr)	tỉnh lại sau khi bất tỉnh hoặc gây mê	10	**surgical** (adj)	thuộc về phẫu thuật
5	**stitches** (n)	các mũi khâu	11	**check-up** (n)	buổi khám sức khỏe
6	**in no time** (idiom)	rất nhanh, chẳng mấy chốc	12	**be in a shocking state** (phr)	ở trong tình trạng cực kỳ tồi tệ

FCE LISTENING PART 3 (5 questions)

Con truy cập link hoặc quét QR code để làm bài nghe nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/viet-s8-w16-fce-listening-part

You will hear five different men talking about visits they have made to a hospital. For questions 19-23, choose from the list A-H the reasons why each attended the hospital on the occasion described. Use the letters only once. There are three extra letters which you do not need to use.

A collect some surgical knives

B collect somebody

C deliver supplies

D visit a relative

E have an operation

F do maintenance work

G check a mental problem

H have a medical check-up

19 Speaker 1

20 Speaker 2

21 Speaker 3

22 Speaker 4

23 Speaker 5

Answers:

19.	20.	21.	22.	23.

LIVEWORKSHEETS

C. HOMEWORK

GRAMMAR (15 questions)

I. Con học nghĩa, phát âm và chép từ ở mục EXTRA VOCABULARY (trang 3) một dòng vào vở.

II. Complete the dialogue with the correct passive form of the verbs in brackets.

Mai: Have you seen the old cinema in our neighbourhood? It (1) _____ **(sell)** to a global luxury brand last month.

Nam: Yes, and right now the façade (2) _____ **(fix up)** by the builders, so the pavement is closed.

Mai: I heard that shops with an exclusive image like that (3) _____ **(design)** by famous architects, so it will probably cost a fortune.

Nam: That's true. My family (4) _____ **(not / invite)** to the brand's launch party last Saturday, which is a pity.

Mai: Don't worry! Free tickets (5) _____ **(offer)** to local residents at the moment, so we should go and ask.

III. Each sentence has ONE mistake. Find the mistake in each sentence and correct it.

1. Several local residents are being asking to give their opinions about the new speed limit at the moment.

→ _____

2. The drab concrete façade were transformed into a colourful work of art by a group of local artists.

→ _____

3. Volunteers is cleaning our street at the moment, so please park your car somewhere else.

→ _____

4. Several gang members were arrested last night, and the police are investigated the case at the moment.

→ _____

5. The mayor was interviewed on television yesterday, but the questions about crime wasn't answered clearly.

→ _____

IV. Rewrite the sentences. Begin with the word(s) given. Change active sentences into passive ones, and passive sentences into active ones. Do not change the meaning of the original sentence.

1. Volunteers clean the beach on a regular basis.

→ The beach _____

2. The council is building a new car-free zone in the city centre.

→ A new car-free zone _____

3. The campaign slogan was written by a student from Hanoi.

→ A student from Hanoi _____

4. Nobody told the local residents about the changes to the speed limit.

→ The local residents _____

5. Is the old concrete building being fixed up by the workers?

→ Are the workers _____

LIVEWORKSHEETS

EXTRA VOCABULARY

Con học thuộc các từ dưới đây để làm bài bên dưới và chuẩn bị cho bài kiểm tra buổi sau nhé!

Con truy cập link hoặc quét QR code để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/viet-s8-w16-extra-vocab

No.	Words/Phrases	Meanings	No.	Words/Phrases	Meanings
1	**qualified** (adj)	có đủ trình độ chuyên môn	7	**local anaesthetic** (phr)	thuốc gây tê tại chỗ
2	**eyesight** (n)	thị lực	8	**ward** (n)	khu điều trị trong bệnh viện
3	**declare** (v)	tuyên bố, xác nhận chính thức	9	**surgical** (adj)	thuộc về phẫu thuật
4	**come round** (phr)	tỉnh lại sau khi bất tỉnh hoặc gây mê	10	**check-up** (n)	buổi khám sức khỏe
5	**stitches** (n)	các mũi khâu	11	**be in a shocking state** (phr)	ở trong tình trạng cực kỳ tồi tệ
6	**in no time** (idiom)	rất nhanh, chẳng mấy chốc			

LISTENING PRACTICE (10 questions)

Con truy cập link hoặc quét QR code để làm bài nghe nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/viet-s8-w16-fce-listening-part

Listen again and answer questions 1–10 using NO MORE THAN THREE WORDS AND/OR A NUMBER.

Speaker 1

1. In which country had the speaker been offered a job?

→ _____

2. What had the speaker already given his regular doctor's name as?

→ _____

Speaker 2

3. What type of anaesthetic is used during the procedure nowadays?

→ _____

4. Do patients stay awake or asleep during the procedure?

→ _____

Speaker 3

5. What did the speaker have difficulty finding at the hospital?

→ _____

6. How soon did the hospital staff expect the woman to go home?

→ _____

Speaker 4

7. What problem had been reported in one of the hospital wards?

→ _____

8. What could have caused the damaged roof to collapse?

→ _____

LIVEWORKSHEETS

Speaker 5

9. Which room number was written on the package?

→ _____

10. Where was the room the speaker was looking for actually located?

→ _____

LIVEWORKSHEETS